

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh; số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1676/TTr-STNMT ngày 11/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và phụ biểu số 03.1, 03.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 1,4817 ha (Xã Thanh Kỳ 1,0541 ha; xã Yên Lạc 0,4276 ha).

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 0,3254 ha tại xã Yên Lạc.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1276 ha (Xã Thanh Kỳ 0,0254 ha, xã Yên Lạc 0,1022 ha).
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,9787 ha tại xã Thanh Kỳ;
- Đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 0,0500 ha tại xã Thanh Kỳ.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 0,3254 ha tại xã Yên Lạc.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1276 ha (Xã Thanh Kỳ 0,0254 ha, xã Yên Lạc 0,1022 ha).
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,9787 ha tại xã Thanh Kỳ.
- Đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 0,0500 ha tại xã Thanh Kỳ.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 0,3254 ha tại xã Yên Lạc.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,1276 ha (Xã Thanh Kỳ 0,0254 ha, xã Yên Lạc 0,1022 ha).
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,9787 ha tại xã Thanh Kỳ.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.1, Phụ biểu số 06.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh với tổng diện tích 0,5237 ha (Xã Yên Lạc 0,4724 ha; xã Thanh Kỳ 0,0513 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023, số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Như Thanh và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Như Thanh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023, số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Như Thanh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC219.12.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất công trình năng lượng		1,4817		1,4817				
1	Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá	Xã Thanh Kỳ	1,0541		1,0541	DNL	Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023	Các mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023; số 01/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 06/12/2023	
		Xã Yên Lạc	0,4276		0,4276	DNL			

Phụ biểu số 02:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
								Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
								Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	LOẠI ĐẤT		58.810,97	58.810,99	58.810,9860	58.810,9860		2.406,1181	2.406,1181	4.965,1830	4.965,1830
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43	50.128,23	50.106,4498	50.105,0181	-1,4317	1.912,7032	1.912,2756	3.817,9296	3.816,9255
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.461,41	3.461,4064	3.461,0810	-0,3254	166,2650	165,9396	128,5310	128,5310
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.449,93</i>	<i>3.461,41</i>	<i>3.461,4064</i>	<i>3.461,0810</i>	<i>-0,3254</i>	<i>166,2650</i>	<i>165,9396</i>	<i>128,5310</i>	<i>128,5310</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.120,50	3.602,96	3.601,6175	3.601,4899	-0,1276	361,2500	361,1478	569,9662	569,9408
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	3.395,97	3.395,9690	3.395,9690		286,7390	286,7390	557,8500	557,8500
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.930,74	8.930,7360	8.930,7360		85,6050	85,6050		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.906,20	3.906,2040	3.906,2040					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	26.224,79	26.204,3556	26.203,3769	-0,9787	983,8592	983,8592	2.542,3254	2.541,3467
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>	<i>5.741,01</i>	<i>5.741,0134</i>	<i>5.741,0134</i>		<i>89,3100</i>	<i>89,3100</i>	<i>116,8043</i>	<i>116,8043</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,69	301,39	301,3870	301,3870		11,9850	11,9850	7,7580	7,7580
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.684,48	304,77	304,7690	304,7690		17,0000	17,0000	11,5000	11,5000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	8.360,87	8.383,6358	8.385,0675	1,4317	486,5973	487,0249	1.099,2036	1.100,2077
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36	185,43	185,4270	185,4270					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	1,05	1,0524	1,0524					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00	20,38	20,3800	20,3800					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
								Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
								Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90	28,61	28,6100	28,6100		0,1200	0,1200		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	136,00	135,9984	135,9984				15,3000	15,3000
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	661,64	684,4631	684,4631		96,2381	96,2381	267,2650	267,2650
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.953,83	1.867,15	1.867,0907	1.868,5724	1,4817	100,9102	101,3378	122,4733	123,5274
-	Đất giao thông	DGT	1.249,46	1.232,49	1.232,4338	1.232,4338		73,8351	73,8351	71,6600	71,6600
-	Đất thủy lợi	DTL	263,65	254,68	254,6800	254,6800		10,9500	10,9500	16,9606	16,9606
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,93	36,08	36,0806	36,0806		2,1000	2,1000	1,8640	1,8640
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,10	7,87	7,8679	7,8679		0,1502	0,1502	0,1995	0,1995
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65	60,28	60,2772	60,2772		3,0400	3,0400	2,9770	2,9770
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,85	56,75	56,7473	56,7473		1,0873	1,0873	2,4900	2,4900
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,89	3,02	3,0175	4,4992	1,4817	0,0383	0,4659	0,0220	1,0761
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,09	0,66	0,6573	0,6573		0,0353	0,0353	0,0305	0,0305
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99	2,18	2,1827	2,1827					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,40	2,46	2,4600	2,4600				1,0100	1,0100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,49	0,4940	0,4940					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91	205,69	205,6920	205,6920		9,4140	9,4140	25,0800	25,0800
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	8,42	4,50	4,5004	4,5004		0,2600	0,2600	0,1797	0,1797
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,41								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	79,05	45,24	45,2361	45,2361					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
								Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
								Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.109,66	2.109,6561	2.109,6061	-0,0500	166,5590	166,5590	194,8100	194,7600
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	168,95	168,9480	168,9480					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66	11,88	11,8825	11,8825		0,3880	0,3880	0,1580	0,1580
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27	9,87	9,8700	9,8700					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,19	5,52	5,5190	5,5190				0,9760	0,9760
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	866,45	869,88	869,8756	869,8756		21,9170	21,9170	72,8316	72,8316
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.233,32	2.239,63	2.239,6250	2.239,6250		100,4650	100,4650	425,3870	425,3870
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00	321,89	320,9004	320,9004		6,8176	6,8176	48,0498	48,0498

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,7437	328,1754	1,4317	40,0000	40,4276	48,2000	49,2041
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,0536	63,3790	0,3254		0,3254		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>63,0536</i>	<i>63,3790</i>	<i>0,3254</i>		<i>0,3254</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,7667	29,8943	0,1276		0,1022		0,0254
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,9000	14,9000					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,6500	6,6500					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	211,2833	212,2620	0,9787	40,0000	40,0000	48,2000	49,1787
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,0900	1,0900					
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,1861	35,2361	0,0500				0,0500
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,4000	1,4000					
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,4059	11,4059					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung
-	Đất giao thông	DGT	5,8559	5,8559					
-	Đất thủy lợi	DTL	2,7700	2,7700					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,6100	0,6100					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,1100	0,1100					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,5200	0,5200					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0100	0,0100					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,0500	0,0500					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,0300	1,0300					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	0,4500	0,4500					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,4739	1,5239	0,0500				0,0500
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,4848	10,4848					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6005	0,6005					
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	7,0000	7,0000					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,3280	0,3280					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,4930	2,4930					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
							Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
							Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	425,74	425,7380	425,7380		46,0380	46,0380	10,0000	10,0000
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,99	6,9888	6,9888					